

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 09 năm 2016



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	2 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 31

12/2023

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt (tên trước đây là Công ty TNHH một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt), là công ty con 100% sở hữu của Tập đoàn Bảo Việt (trước đây là Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam), được thành lập theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HĐQT-BV ngày 22 tháng 08 năm 2005 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2005. Ngày 22 tháng 09 năm 2015, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty quản lý Quỹ số 27/GPDC-UBCK, theo đó vốn điều lệ của Công ty được tăng từ 50 tỷ đồng Việt Nam lên 100 tỷ đồng Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 8 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Thành viên Hội đồng Thành viên trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Đậu Minh Lâm	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 12 năm 2014
Bà Trần Thị Phương Thảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 12 năm 2014
Ông Hatawaki Mutsuhiro	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 11 năm 2013

KIỂM SOÁT VIÊN

Các kiểm soát viên trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Vũ Thị Hạnh	Kiểm soát viên trưởng	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 12 năm 2014
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 06 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Đậu Minh Lâm	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 04 năm 2015

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là ông Đậu Minh Lâm - Tổng Giám đốc.

1
C
H
N
O
M

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		115.158.501.027	106.528.168.787
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	5.334.941.532	2.800.232.834
111	1. Tiền		5.334.941.532	2.800.232.834
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	88.259.294.855	87.764.258.805
121	1. Đầu tư ngắn hạn		88.259.294.855	87.764.258.805
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		21.490.195.543	15.419.933.529
131	1. Phải thu từ hoạt động đầu tư	6	3.693.452.782	3.495.260.555
132	2. Trả trước cho người bán	7	5.196.303.000	2.713.507.000
133	3. Phải thu các bên liên quan	8	11.954.805.793	8.043.969.563
134	4. Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ	9.1	3.659.267.762	4.317.027.475
135	5. Các khoản phải thu khác		339.959.204	203.761.934
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9.2	(3.353.592.998)	(3.353.592.998)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		74.069.097	543.743.619
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	-	511.121.111
158	2. Tài sản ngắn hạn khác		74.069.097	32.622.508
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		19.357.989.584	14.277.848.897
220	I. Tài sản cố định		4.757.989.584	1.131.448.897
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	4.757.989.584	1.131.448.897
222	Nguyên giá		9.061.982.267	4.729.892.265
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.303.992.683)	(3.598.443.368)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	Nguyên giá		2.190.541.483	2.190.541.483
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.190.541.483)	(2.190.541.483)
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5	14.600.000.000	13.000.000.000
258	1. Đầu tư dài hạn khác		14.600.000.000	13.000.000.000
260	III. Tài sản dài hạn khác		-	146.400.000
262	1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	146.400.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		134.516.490.611	120.806.017.684

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		10.594.611.652	10.579.152.560
310	I. Nợ ngắn hạn		10.594.611.652	10.579.152.560
312	1. Phải trả người bán		44.000.000	635.614.880
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	3.176.028.119	1.423.579.679
315	3. Phải trả người lao động	14	5.232.696.600	8.031.838.679
317	4. Phải trả các bên liên quan	15	1.190.799.626	343.680.699
319	5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	973.473.553	188.830.716
323	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	(22.386.246)	(44.392.093)
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	18	123.921.878.959	110.226.865.124
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
418	2. Quỹ dự phòng tài chính		2.684.495.019	1.377.842.890
419	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.684.495.019	1.377.842.890
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18.552.888.921	7.471.179.344
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		134.516.490.611	120.806.017.684

HỢI HỢP QUẢN LÝ VỐN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: VND

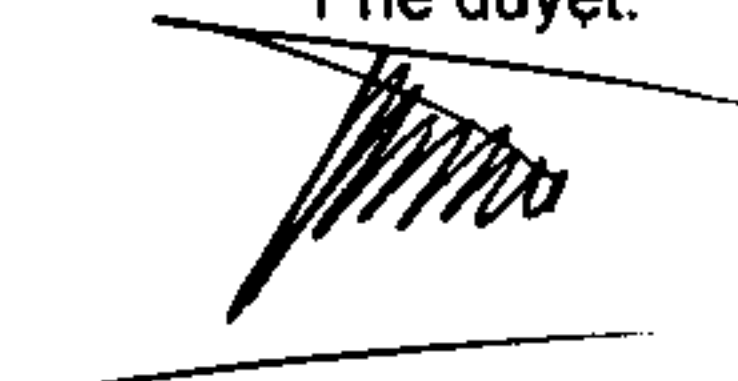
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
005	1. Ngoại tệ (USD)		9,79	9,79
006	2. Chứng khoán lưu ký của Công ty		5.018.378.189	7.264.258.805
030	3. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	27.1	292.934.330.657	91.560.483.123
040	4. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	27.2	44.766.063.103.313	37.905.049.604.135
050	5. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	27.3	1.551.802.571.722	1.231.100.222.847
051	6. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	27.4	(10.196.205.894.300)	(8.042.413.961.326)

Người lập



Ông Nguyễn Ngọc Duyên
 Phó phòng tài chính kế toán

Phê duyệt:



Ông Đặng Chí Nghĩa
 Kế toán trưởng



Ông Đậu Minh Lâm
 Chủ tịch Hội đồng Thành viên
 kiêm Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 10 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015
01	1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	19	22.267.806.983	62.268.562.885	12.967.721.249	36.196.083.096
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh		22.267.806.983	62.268.562.885	12.967.721.249	36.196.083.096
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	20	(616.018)	(4.125.999)	(2.407.200)	(7.562.816)
20	5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh		22.267.190.965	62.264.436.886	12.965.314.049	36.188.520.280
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.639.234.163	6.034.870.317	1.610.421.685	3.223.838.750
22	7. Chi phí tài chính	22	-	-	-	369.554.985
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(8.173.132.579)	(35.609.713.904)	(9.218.619.013)	(25.299.401.196)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.733.292.549	32.689.593.299	5.357.116.721	14.482.512.819
31	10. Thu nhập khác		24.099.729	83.382.222	4.473.876	14.237.978
32	11. Chi phí khác		(32.522.632)	(106.459.709)	(11.222.618)	(26.924.234)
40	12. Lợi nhuận khác		(8.422.903)	(23.077.487)	(6.748.742)	(12.686.256)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.724.869.646	32.666.515.812	5.350.367.979	14.469.826.563
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24.1	(3.145.144.004)	(6.387.073.237)	(1.016.673.595)	(2.807.097.312)
52	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	24.2	-	(146.400.000)	-	(33.468.000)
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		12.579.725.642	26.133.042.575	4.333.694.384	11.629.261.251

Người lập



Ông Nguyễn Ngọc Duyên
Phó phòng tài chính kế toán

Phê duyệt:



Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng



Ông Đậu Minh Lâm
Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 10 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		59.015.486.368	34.435.904.879
02	Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(3.916.654.880)	(2.653.743.910)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(17.995.434.850)	(13.188.532.329)
05	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(4.399.972.639)	(1.811.214.650)
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.331.884.666)	(15.408.266.658)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		17.371.539.333	1.374.147.332
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(3.622.090.000)	(80.258.200)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		272.727	250.000
23	Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(69.840.916.666)	(75.500.000.000)
24	Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác		65.500.000.000	42.720.696.180
27	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia		4.550.376.196	4.106.864.025
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(3.412.357.743)	(28.752.447.995)

==
- C
ACH
JA
31
TE
==

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	50.000.000.000
36	Chuyển lợi nhuận về Tập đoàn Bảo Việt		(11.424.472.892)	(3.651.888.229)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		(11.424.472.892)	46.348.111.771
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.534.708.698	18.969.811.108
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	2.800.232.834	562.079.342
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	5.334.941.532	19.531.890.450

Người lập



Ông Nguyễn Ngọc Duyên
Phó phòng tài chính kế toán

Phê duyệt



Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng




Ông Đậu Minh Lâm
Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 10 năm 2016


10
ÔN
NHIỆM
1
V
1-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ (giảm)				Số dư cuối kỳ	
		Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước	Kỳ này
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	18	50.000.000.000	100.000.000.000	50.000.000.000	-	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính	18	620.537.044	1.377.842.890	581.463.063	-	1.306.652.129	-	1.202.000.107	2.684.495.019
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	18	620.537.044	1.377.842.890	581.463.063	-	1.306.652.129	-	1.202.000.107	2.684.495.019
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18	2.034.649.485	7.471.179.344	11.629.261.251	(5.629.726.398)	26.133.042.575	(15.051.332.998)	8.034.184.338	18.552.888.921
TỔNG CỘNG		53.275.723.573	110.226.865.124	62.792.187.377	(5.629.726.398)	28.746.346.833	(15.051.332.998)	110.438.184.552	123.921.878.959

Người lập:



Ông Nguyễn Ngọc Duyên
Phó phòng tài chính kế toán

Hà Nội, Việt Nam

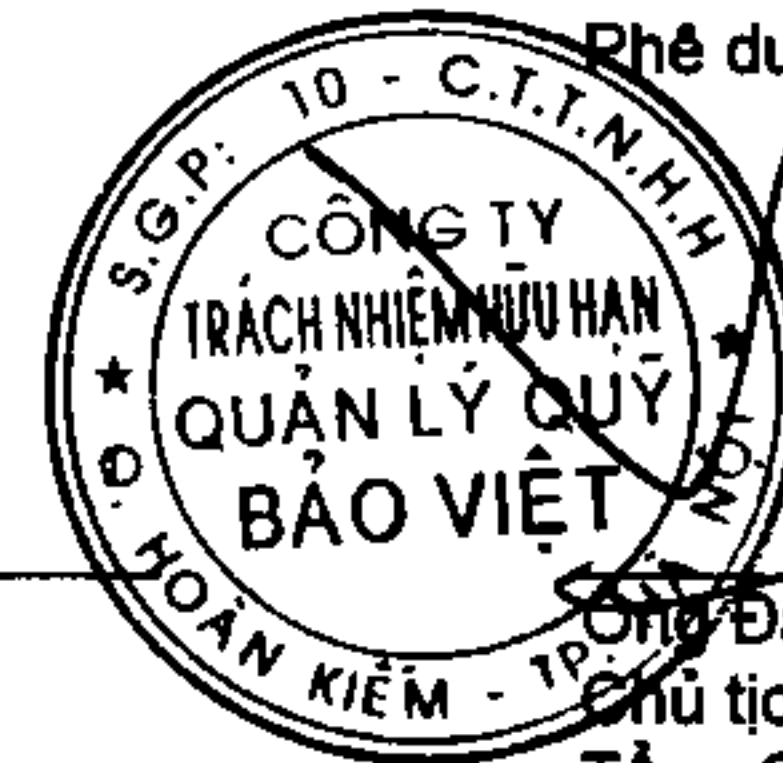
Ngày 20 tháng 10 năm 2016

Phê duyệt:



Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng

Phê duyệt:



Ông Đào Minh Lâm
Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

1. CÔNG TY

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt (tên trước đây là Công ty TNHH một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt), là công ty con 100% sở hữu của Tập đoàn Bảo Việt (trước đây là Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam), được thành lập theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HĐQT-BV ngày 22 tháng 08 năm 2005 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2005.

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2007, Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("Công ty") được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số 10/UBCK-GPĐCQLQ, theo đó:

- ▶ Tên của Công ty được đổi thành Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt;
- ▶ Vốn điều lệ của Công ty được tăng từ 25 tỷ đồng Việt Nam lên 50 tỷ đồng Việt Nam; và
- ▶ Thành viên sáng lập của Công ty là Tập đoàn Bảo Việt.

Ngày 22 tháng 09 năm 2015, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số 27/GPĐC-UBCK, theo đó, vốn điều lệ của Công ty được tăng từ 50 tỷ đồng Việt Nam lên 100 tỷ đồng Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 8 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 là 46 người (31 tháng 12 năm 2015: 45 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được thể hiện bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa các báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng tại Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 10 năm 2014. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của doanh nghiệp trong kỳ.

Giá vốn của các khoản chứng khoán bán ra được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chứng khoán tự doanh bao gồm các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Chứng khoán tự doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn. Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới 12 tháng, ngoại trừ phần tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới ba tháng đã bao gồm trong Tiền và các khoản tương đương tiền, và các khoản đầu tư vào trái phiếu chính phủ được nắm giữ với mục đích để bán trong vòng trên 3 tháng đến 12 tháng. Đầu tư dài hạn bao gồm trái phiếu chính phủ, các khoản cho vay, tiền gửi và các khoản đầu tư dài hạn khác có kỳ hạn trên 12 tháng.

Các chứng khoán tự doanh và các khoản đầu tư khác được tiếp tục phản ánh theo giá gốc trong các kỳ kế toán tiếp theo và được lập dự phòng giảm giá nếu giá gốc cao hơn giá thị trường có thể xác định được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 09 năm 2016.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

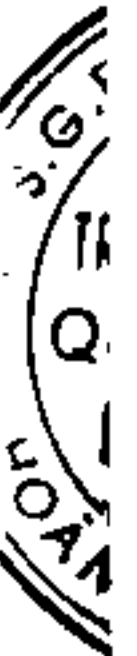
3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng rủi ro theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Trên 3 năm	100%



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình, được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.7 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh cho các kỳ kế toán tiếp theo:

- ▶ Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho cán bộ công nhân viên.

Loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh cho các kỳ kế toán tiếp theo:

- ▶ Các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013.

3.8 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.9 Phân phối lợi nhuận

Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt là công ty con 100% vốn chủ sở hữu của Tập đoàn Bảo Việt. Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chuyển về Tập đoàn Bảo Việt theo quy định của Tập đoàn và các văn bản pháp quy hiện hành của Việt Nam.

VI
 C
 CH
 AN
 T
 A
 C
 KI
 E

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí quản lý danh mục ủy thác đầu tư và phí thưởng hoạt động được tính toán theo các điều khoản của hợp đồng quản lý trên cơ sở dồn tích.

Lãi từ kinh doanh chứng khoán

Lãi từ kinh doanh chứng khoán được xác định bằng chênh lệch giữa giá bán và giá gốc bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức của Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo đối ngoại bằng.

3.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ
 BẢO VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

3.13 Các quỹ

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (*)	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Hội đồng thành viên

(*) Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016, số liệu của quỹ này được trình bày trong mục "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" trên Bảng cân đối kế toán tuân thủ với các yêu cầu về trình bày của Thông tư 125/2011/TT-BTC.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2016 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>
Tiền mặt	263.543.504	296.345.791
Tiền gửi ngân hàng	5.022.952.861	2.485.291.116
Tiền gửi tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	48.445.167	18.595.927
	5.334.941.532	2.800.232.834

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Đầu tư ngắn hạn			
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD	5.1	83.240.916.666	80.500.000.000
Cổ phiếu niêm yết	5.2	18.378.189	7.264.258.805
Chứng chỉ quỹ	5.2	5.000.000.000	-
		88.259.294.855	87.764.258.805
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	5.2	-	-
Giá trị thuần của các khoản đầu tư ngắn hạn		88.259.294.855	87.764.258.805
Đầu tư dài hạn			
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD	5.1	14.600.000.000	13.000.000.000
		14.600.000.000	13.000.000.000
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		102.859.294.855	100.764.258.805

5.1 Đầu tư tiền gửi có kỳ hạn

Chi tiết danh mục tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 như sau:

	VND
Tiền gửi ngắn hạn (*)	
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	18.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Bảo Việt	43.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	3.500.000.000
Chứng chỉ tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	18.740.916.666
	83.240.916.666
Tiền gửi dài hạn (**)	
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	14.600.000.000
	14.600.000.000
	97.840.916.666

(*) Các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và thời gian đáo hạn dưới 1 năm và có lãi suất từ 6,7% - 7,125%/năm.

(**) Tiền gửi có thời gian đáo hạn lớn hơn 1 năm và có lãi suất 7,00%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 Đầu tư ngắn hạn

<i>Chứng khoán nắm giữ tại thời điểm 30.09.2016</i>				<i>Dự phòng giảm giá</i>	<i>Hoàn nhập dự</i>
	<i>Số lượng</i>	<i>Giá mua vào VND</i>	<i>Giá thực tế VND</i>	<i>trích lập kỳ trước VND</i>	<i>phòng kỳ này VND</i>
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>					
MBB	1.395	18.378.189	20.785.500	-	-
		18.378.189	20.785.500	-	-
<i>Chứng chỉ quỹ</i>					
BVBF	500.000	5.000.000.000	5.270.500.000	-	-
		5.000.000.000	5.270.500.000	-	-
	501.395	5.018.378.189	5.291.285.500	-	-

6. PHẢI THU TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2016 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.693.452.782	3.495.260.555
	3.693.452.782	3.495.260.555

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2016 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Công nghệ tin học HPT	5.196.303.000	1.915.263.000
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	-	710.000.000
Công ty TNHH Tài Nguyên Công Nghệ Việt Nam	-	48.369.000
Công ty TNHH Tiếp Thị Truyền Thông	-	39.875.000
	5.196.303.000	2.713.507.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Phải thu từ hoạt động Quản lý quỹ		
- Phí quản lý của Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt	2.610.702.960	2.015.017.448
	2.610.702.960	2.015.017.448
Phải thu từ hoạt động Quản lý danh mục đầu tư		
- Phí quản lý và phí thưởng của Bảo hiểm Bảo Việt	419.335.914	875.008.032
- Phí quản lý danh mục đầu tư Quỹ truyền thống của Bảo Việt Nhân Thọ	4.772.879.282	3.638.339.211
- Phí quản lý nguồn UNV của Bảo Việt Nhân Thọ	4.151.887.637	1.515.604.872
	9.344.102.833	6.028.952.115
	11.954.805.793	8.043.969.563

9. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

9.1 Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ

	Ngày 30 tháng 09 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Phải thu từ hoạt động quản lý quỹ đầu tư		
- Phí quản lý của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt	66.373.174	69.119.119
- Phí quản lý của Quỹ Đầu tư Trái Phiếu Bảo Việt	36.312.183	-
	102.685.357	69.119.119
Phải thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư		
- Phí quản lý danh mục ủy thác đầu tư của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	3.353.592.998	3.353.592.998
- Phí quản lý danh mục ủy thác đầu tư của Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt Tokio Marine (*)	116.311.356	404.422.106
- Phí quản lý danh mục ủy thác đầu tư của Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (**)	41.826.698	489.893.252
- Phí quản lý danh mục ủy thác đầu tư của Công ty TNHH Đà Lạt Safari (**)	44.851.353	-
	3.556.582.405	4.247.908.356
	3.659.267.762	4.317.027.475

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, đối với các danh mục đầu tư của Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt Tokio Marine và Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam, ngoài phí quản lý Công ty cũng được hưởng một khoản phí thưởng dựa trên hiệu quả thực tế của danh mục.

(**) Phí quản lý Hợp đồng ủy thác với Công ty TNHH Đà Lạt Safari mới phát sinh từ tháng 9/2016

17/09/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

9.2 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Ngày 30 tháng 09 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Số dư đầu kỳ	3.353.592.998	3.353.592.998
Số trích lập trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	3.353.592.998	3.353.592.998

Đây là khoản trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản phí quản lý danh mục ủy thác đầu tư của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Trả trước bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	-	511.121.111
	-	511.121.111

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	2.371.265.429	2.358.626.836	4.729.892.265
Mua trong kỳ	2.879.200.000	1.452.890.002	4.332.090.002
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016	5.250.465.429	3.811.516.838	9.061.982.267
Khấu hao lũy kế:			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	1.458.282.735	2.140.160.633	3.598.443.368
Khấu hao trong kỳ	242.694.812	462.854.503	705.549.315
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016	1.700.977.547	2.603.015.136	4.303.992.683
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	912.982.694	218.466.203	1.131.448.897
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016	3.549.487.882	1.208.501.702	4.757.989.584

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm BV Invest VND</i>	<i>Phần mềm máy tính khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá:			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	1.231.412.000	959.129.483	2.190.541.483
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016	1.231.412.000	959.129.483	2.190.541.483
Khấu hao lũy kế:			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	1.231.412.000	959.129.483	2.190.541.483
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016	1.231.412.000	959.129.483	2.190.541.483
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016	-	-	-

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2016 VND</i>	<i>Tăng trong kỳ VND</i>	<i>Nộp ngân sách trong kỳ VND</i>	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2016 VND</i>
Thuế thu nhập cá nhân	162.993.246	2.731.721.504	(2.862.476.308)	32.238.442
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.156.661.806	6.387.073.237	(4.399.972.639)	3.143.762.404
Thuế nhà thầu	-	50.464.897	(50.464.897)	-
Thuế GTGT	103.924.627	671.187	(104.568.541)	27.273
Các loại thuế khác	-	304.200.000	(304.200.000)	-
	1.423.579.679	9.474.130.825	(7.721.682.385)	3.176.028.119

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Ngày 30 tháng 09 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Lương phải trả cho cán bộ nhân viên	5.232.696.600	8.031.838.679
	5.232.696.600	8.031.838.679

15. PHẢI TRẢ CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Phải trả tiền thuê văn phòng, phí công nghệ thông tin và các khoản khác cho Tập đoàn Bảo Việt	932.705.471	326.372.199
Phải trả tiền thuê văn phòng, phí dịch vụ và tiền điện cho Công ty đầu tư Bảo Việt	258.094.155	17.308.500
	1.190.799.626	343.680.699

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 09 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Phí công đoàn	39.077.705	24.694.295
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	22.726.491	83.147.234
Phải trả khác	911.669.357	80.989.187
	973.473.553	188.830.716

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	253.570.863
Tăng trong kỳ	758.537.044
Sử dụng trong kỳ	(1.056.500.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (*)	(44.392.093)
Tăng trong kỳ	832.305.847
Sử dụng trong kỳ	(810.300.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2016	(22.386.246)

(*) Số dư Quỹ khen thưởng, phúc lợi tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 âm do Công ty chưa thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2015. Công ty đã thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi sau khi báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được phê duyệt.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

	Vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015					
Số đầu năm	50.000.000.000	2.034.649.485	620.537.044	620.537.044	53.275.723.573
Tăng vốn trong năm	50.000.000.000	-	-	-	50.000.000.000
Lợi nhuận tăng trong năm	-	15.146.116.933	-	-	15.146.116.933
Chuyển lợi nhuận về Tập đoàn	-	(7.250.565.935)	-	-	(7.250.565.935)
Thù lao Hội đồng thành viên và Kiểm soát viên	-	(259.166.667)	-	-	(259.166.667)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2014	-	(620.537.044)	-	-	(620.537.044)
Trích lập các quỹ dự trữ	-	(1.514.611.692)	757.305.846	757.305.846	-
Giảm khác	-	(64.705.736)	-	-	(64.705.736)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	100.000.000.000	7.471.179.344	1.377.842.890	1.377.842.890	110.226.865.124
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016					
Số đầu kỳ	100.000.000.000	7.471.179.344	1.377.842.890	1.377.842.890	110.226.865.124
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	26.133.042.575	-	-	26.133.042.575
Chuyển lợi nhuận về Tập đoàn Bảo Việt	-	(11.424.472.892)	-	-	(11.424.472.892)
Thù lao Hội đồng thành viên và Kiểm soát viên	-	(256.250.001)	-	-	(256.250.001)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2015	-	(757.305.847)	-	-	(757.305.847)
Trích lập các quỹ dự trữ	-	(2.613.304.258)	1.306.652.129	1.306.652.129	-
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016	100.000.000.000	18.552.888.921	2.684.495.019	2.684.495.019	123.921.878.959

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 VND
Phí quản lý từ hợp đồng ủy thác				
- Từ Bảo Việt Nhân Thọ (Nguồn truyền thống) (*)	11.576.447.090	33.261.195.662	9.297.049.364	27.011.925.911
- Từ Bảo Việt Nhân Thọ (Nguồn UNV) (*)	6.063.534.253	16.086.476.545	2.157.571.639	4.802.938.644
- Từ Bảo hiểm Bảo Việt (*)	1.277.844.774	3.734.431.463	1.186.560.707	3.458.360.736
- Từ Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt Tokio Marine	39.053.448	116.311.356	39.204.253	116.334.359
- Từ Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	101.749.100	290.364.875	84.153.120	234.716.607
- Từ Công ty TNHH Đà Lạt Safari (***)	44.851.353	44.851.353	-	-
Phí thưởng				
- Từ Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (**)	234.423.388	234.423.388	-	-
Phí quản lý quỹ				
- Quỹ BVBF	117.910.981	170.826.323	-	-
- Quỹ BVIF	2.610.702.960	7.735.645.611	-	-
- Quỹ BVFED	201.289.636	594.036.309	203.182.166	571.806.839
	22.267.806.983	62.268.562.885	12.967.721.249	36.196.083.096

(*) Tại thời điểm lập báo cáo này, Hợp đồng ủy thác với Tổng công ty Bảo Việt Nhân thọ và Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt chưa được kí kết nên phí quản lý của 02 Hợp đồng ủy thác này được tính toán và ghi nhận theo quy định Hợp đồng ủy thác năm 2015.

(**) Phí thưởng Hợp đồng ủy thác với Tổng Công ty tái Bảo hiểm Quốc gia từ 01/01/2016 đến 15/7/2016 - thời điểm quyết toán Hợp đồng cũ và chuyển Hợp đồng mới

(***) Doanh thu phí quản lý Hợp đồng ủy thác với Công ty TNHH Đà Lạt Safari mới phát sinh từ tháng 09/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 VND</i>
Chi phí giao dịch chứng khoán	616.018	4.125.999	2.407.200	7.562.816
	616.018	4.125.999	2.407.200	7.562.816

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 VND</i>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.639.234.163	4.748.568.423	848.947.863	2.462.364.928
Cổ tức	-	-	267.000.000	267.000.000
Lãi từ kinh doanh chứng khoán	-	1.286.301.894	494.473.822	494.473.822
	1.639.234.163	6.034.870.317	1.610.421.685	3.223.838.750

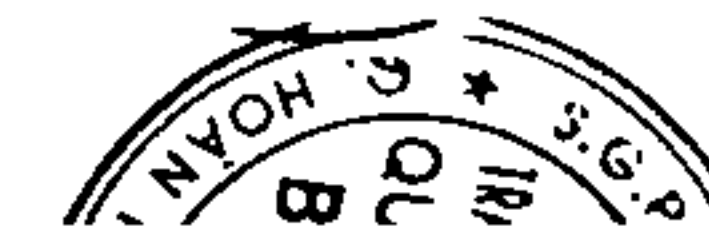
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 VND</i>
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán kinh doanh	-	-	-	369.554.985
	-	-	-	369.554.985

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 VND</i>
Chi phí lương và các khoản liên quan đến lương	2.454.207.276	17.501.375.714	4.912.571.294	13.339.834.064
Công cụ, dụng cụ	141.697.660	699.287.589	272.169.769	476.857.581
Khấu hao	299.677.163	705.549.315	84.490.530	251.242.196
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.199.235.807	6.971.465.024	1.510.051.739	4.371.704.284
Chi phí thuê văn phòng trong năm	1.058.162.767	3.166.859.757	1.059.010.306	3.135.686.743
Chi phí đào tạo nhân viên	215.757.215	317.192.715	73.697.185	119.797.185
Chi phí khác	1.804.394.691	6.247.983.790	1.306.628.190	3.604.279.143
	8.173.132.579	35.609.713.904	9.218.619.013	25.299.401.196



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Theo quy định thuế hiện hành, Công ty có trách nhiệm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế. Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.

	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 VND</i>
Lợi nhuận trước thuế	32.666.515.812	14.469.826.563
Các khoản điều chỉnh giảm	(732.000.000)	(434.340.000)
- Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(267.000.000)
- Hoàn nhập chi phí chưa được khấu trừ năm trước	(732.000.000)	(167.340.000)
Các khoản điều chỉnh tăng	850.375	-
- Chi phí không hợp lệ cho mục đích tính thuế	850.375	-
Lợi nhuận chịu thuế	31.935.366.187	14.035.486.563
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.387.073.237	2.807.097.312
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	1.156.661.806	29.813.400
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(4.399.972.639)	(1.811.214.650)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	3.143.762.404	1.025.696.062

CH
 AP
 AC
 TE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)

24.2 Chi phí thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại chính có các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	146.400.000	(146.400.000)	(33.468.000)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-	-
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			(146.400.000)	(33.468.000)

25. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015</i>
				<i>Đơn vị: VND</i>
				<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015</i>
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	Lợi nhuận đã chuyển về Chi phí an sinh xã hội Chi phí thuê văn phòng Chi phí CNTT	11.424.472.892 (750.000.000) (2.064.110.202) (1.113.433.230)	3.651.888.229 (750.000.000) (2.056.494.825) (202.500.000)
Quỹ Đầu tư Năng Động Bảo Việt	Quỹ do Công ty đang quản lý	Doanh thu phí quản lý	594.036.309	571.806.839
Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt	Quỹ do Công ty đang quản lý	Doanh thu phí quản lý	7.735.645.611	-
Qỹ Đầu tư trái phiếu Bảo Việt	Quỹ do Công ty đang quản lý	Doanh thu phí quản lý	170.826.323	-
Công ty CP Đầu tư Bảo Việt	Công ty con cùng Tập đoàn	Chi phí tiền thuê nhà và phí quản lý tòa nhà Chi phí tiền điện	(1.102.749.555) (171.406.669)	(1.079.191.918) (66.361.316)
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	Công ty con cùng Tập đoàn	Doanh thu phí quản lý Phí bảo hiểm	3.734.431.463 (457.276.923)	3.458.360.736 (364.715.134)

0 - C
ÔNG
HIỆM
LÝ
VII
1 - T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

25. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Đơn vị: VND</i>	
			<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015</i>
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ	Công ty con cùng Tập đoàn	Doanh thu phí quản lý	49.347.672.207	31.814.864.555
		Phí bảo hiểm nhân thọ mua cho nhân viên	(30.000.000)	-
		Phí bảo hiểm hưu trí	(359.000.000)	(11.964.200)
Hội đồng Thành viên và Kiểm soát viên	Hội đồng Thành viên và Kiểm soát viên	Thù lao	256.250.001	194.375.000

Số dư các khoản phải thu và phải trả đối với các bên liên quan được trình bày tại các Thuyết minh số 8 và 15 trong báo cáo tài chính này.

26. THUYẾT MINH MỘT SỐ TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Kỳ này/ Số cuối kỳ</i>	<i>Kỳ trước/ Số cuối kỳ</i>
1. Bộ trí cơ cấu tài sản		
Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	14,39%	1,02%
Tài sản lưu động/ Tổng tài sản	85,61%	98,98%
2. Tỷ suất sinh lợi		
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu	38,26%	29,79%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Vốn điều lệ đã góp	26,13%	11,75%
3. Tình hình tài chính		
Tỷ lệ nợ phải trả/ Tổng tài sản	7,88%	7,80%
Tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	883,41%	1147,31%
Tổng giá trị còn lại của tài sản cố định/ Tổng vốn chủ sở hữu	3,84%	1,11%

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ BẢO VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

27. GIẢI THÍCH VÀ THUYẾT MINH DANH MỤC ĐẦU TƯ ỦY THÁC TẠI CÔNG TY

27.1 Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

	Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ	Tổng Công ty Bảo Hiểm Bảo Việt	Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt Tokyo Marine	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	Quỹ đầu tư cổ phiếu năng động Bảo Việt (BVFED)	Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	Quỹ đầu tư giá trị Bảo Việt (BVIF)	Quỹ đầu tư trái phiếu Bảo Việt (BVBF)	Công ty TNHH Đà Lạt Safari	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2015	13.436.069.960	4.263.868.281	317.919.288	6.006.340	17.216.761.183	9.488.071.417	-	-	-	44.728.486.468
Tăng trong kỳ	38.349.710.045.385	4.895.465.782.451	709.400.110.947	1.500.097.874	79.125.708.479	44.226.751.556	1.452.278.974.949	-	-	45.331.707.471.641
Giảm trong kỳ	(38.336.281.697.905)	(4.898.649.553.168)	(709.529.902.546)	(1.500.957.000)	(64.969.106.783)	(43.125.540.199)	(1.430.818.717.363)	-	-	(45.284.875.474.984)
Số dư tại ngày 31/12/2015	28.864.417.440	1.079.897.564	188.127.686	5.147.214	31.373.352.879	10.589.282.774	21.460.257.566	-	-	91.660.483.123
Số dư tại ngày 01/01/2016	28.864.417.440	1.079.897.564	188.127.686	5.147.214	31.373.352.879	10.589.282.774	21.460.257.566	-	-	91.660.483.123
Tăng trong kỳ	36.257.125.736.766	6.817.374.839.510	947.726.844.459	580.349	117.617.902.801	85.514.559.576	1.504.275.969.124	159.316.153.944	82.014.770.960	45.970.967.357.489
Giảm trong kỳ	(36.187.285.980.034)	(6.812.003.264.980)	(947.868.646.716)	(649.000)	(132.265.010.055)	(88.922.826.994)	(1.374.441.102.780)	(159.302.529.268)	(67.503.500.128)	(45.769.593.509.955)
Số dư tại ngày 30/09/2016	98.704.174.172	6.461.472.094	46.325.429	6.078.663	16.726.245.625	7.181.015.356	161.295.123.910	13.624.676	14.611.270.632	292.934.330.667

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

27. GIẢI THÍCH VÀ THUYẾT MINH DANH MỤC ĐẦU TƯ ỦY THÁC TẠI CÔNG TY (tiếp theo)

27.2 Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	Ngày 30 tháng 09 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Trái phiếu	32.896.049.980.691	27.615.699.852.403
Cổ phiếu	1.034.081.199.671	695.688.828.781
Tiền gửi có kỳ hạn	10.471.287.407.002	9.549.016.407.002
Chứng chỉ tiền gửi	320.000.000.000	-
Đầu tư khác	44.644.515.949	44.644.515.949
	44.766.063.103.313	37.905.049.604.135

27.3 Các khoản phải thu từ nhà đầu tư ủy thác

	Ngày 30 tháng 09 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Các khoản phải thu	1.551.802.571.722	1.231.100.222.847
	1.551.802.571.722	1.231.100.222.847

27.4 Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	Ngày 30 tháng 09 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Các khoản phải trả	10.196.205.894.300	8.042.413.961.326
	10.196.205.894.300	8.042.413.961.326

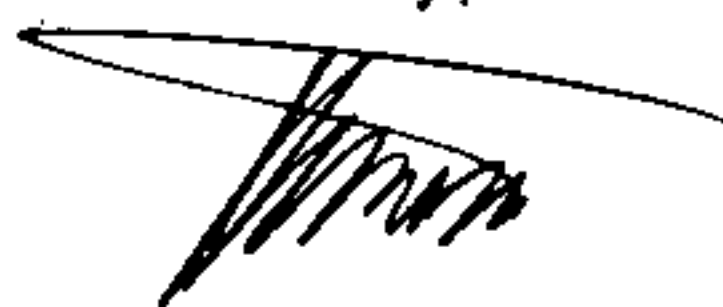
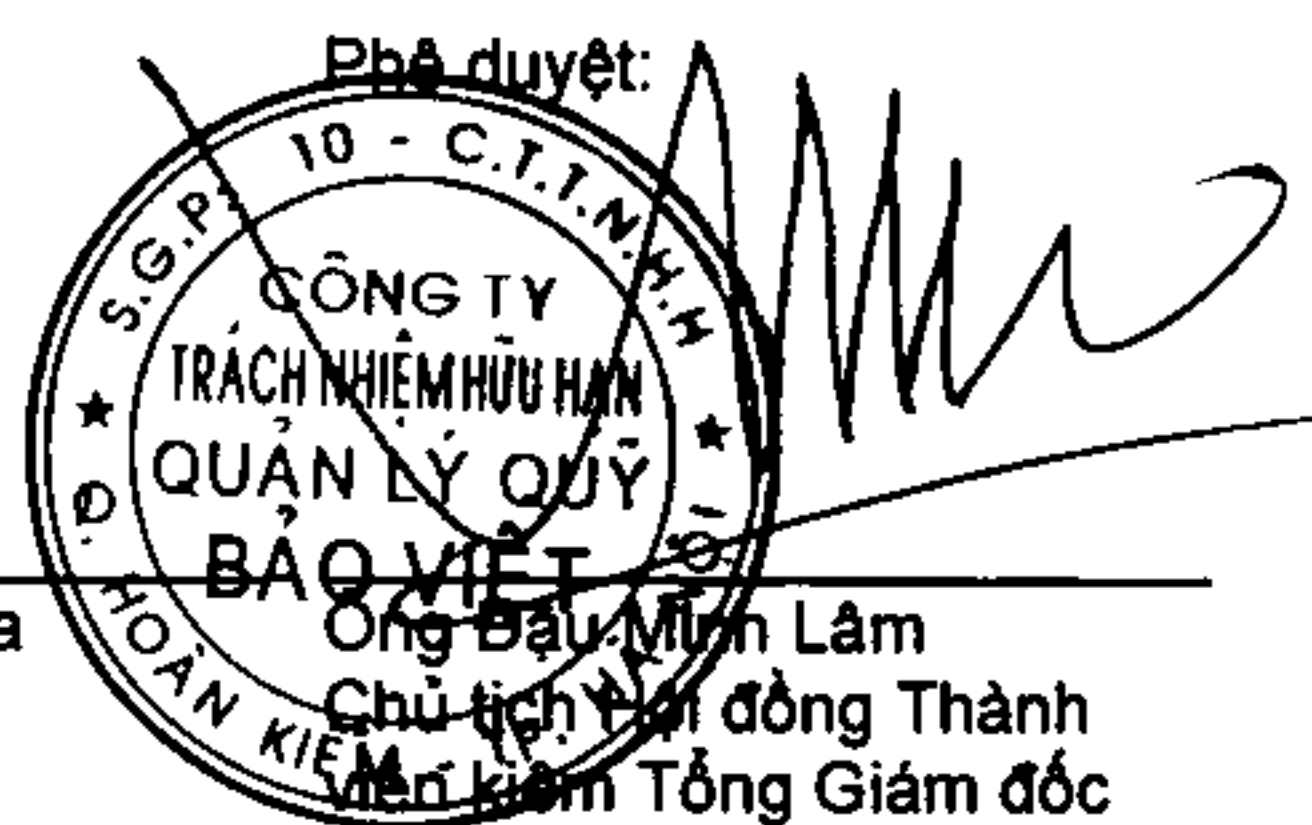
28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Người lập

Phê duyệt:

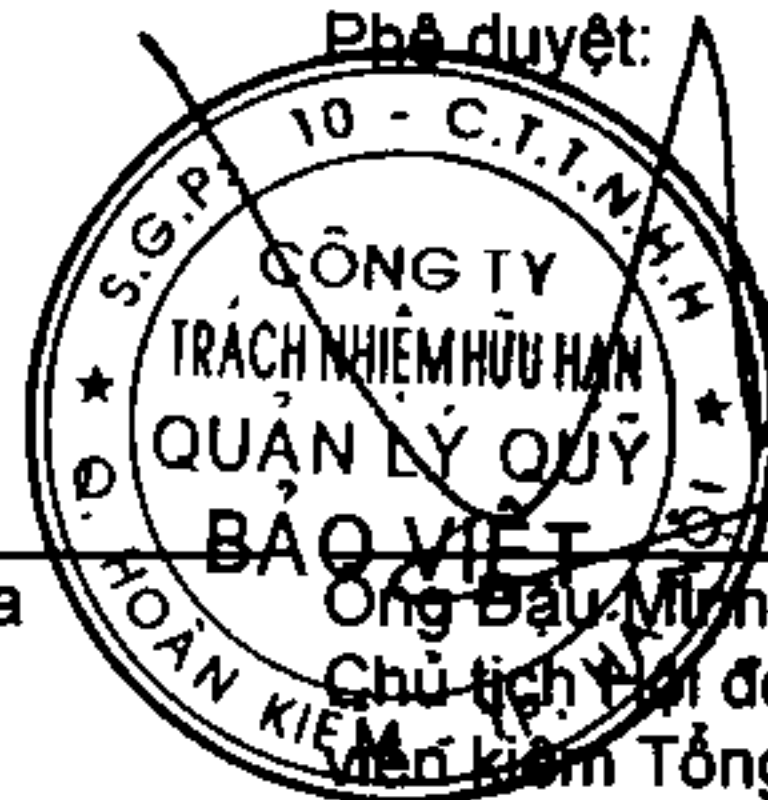
Phê duyệt:

Ông Nguyễn Ngọc Duyên
 Phó phòng tài chính kế toán

Ông Đặng Chí Nghĩa
 Kế toán trưởng

Ông Đào Minh Lâm
 Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 10 năm 2016